



[illegible]

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |         |             |           |             |            |            |            |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|---------|-------------|-----------|-------------|------------|------------|------------|
|        |                                                                          |     |                | Thị trấn Plei Kần                     | Xã Pờ Y | Xã Sa Loong | Xã Đăk Xú | Xã Đăk Nông | Xã Đăk Kan | Xã Đăk Dục | Xã Đăk Ang |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                |                                       |         |             |           |             |            |            |            |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 3,05           | 0,19                                  | 0,04    | 0,57        | 0,26      | 1,29        |            | 0,66       | 0,04       |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 2,40           | 0,19                                  | 0,04    | 0,57        | 0,26      | 0,99        |            | 0,31       | 0,04       |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 0,30           |                                       |         |             |           | 0,30        |            |            |            |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                |                                       |         |             |           |             |            |            |            |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                |                                       |         |             |           |             |            |            |            |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |                |                                       |         |             |           |             |            |            |            |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA |                |                                       |         |             |           |             |            |            |            |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL |                |                                       |         |             |           |             |            |            |            |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV |                |                                       |         |             |           |             |            |            |            |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 0,35           |                                       |         |             |           |             |            | 0,35       |            |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV |                |                                       |         |             |           |             |            |            |            |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON |                |                                       |         |             |           |             |            |            |            |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN |                |                                       |         |             |           |             |            |            |            |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt  | NTD |                |                                       |         |             |           |             |            |            |            |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 156,89         | 10,00                                 | 6,26    | 0,06        | 41,00     | 10,87       | 7,85       | 31,46      | 49,39      |

